

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG  
VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

Số: 899/NL&MT-KTTKTC  
V/v công bố thông tin BCTC  
bán niên năm 2023 sau kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM
2. Mã chứng khoán: VTV
3. Trụ Sở chính: 21B Cát Linh – P. Cát Linh – Q. Đống Đa - Hà Nội.
4. Điện thoại: 02438457328 Số Fax: 02438457186
5. Người thực hiện công bố thông tin, Bà: Trịnh Thị Hồng.
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 sau kiểm toán của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM.
7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.vtvxm.vn](http://www.vtvxm.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận: ✓  
- Như trên;  
- Lưu: VT, KTTKTC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Khắc Mạnh

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG  
VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 900 /NL&MT-KTTKTC  
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng năm  
2023 so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định về công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Số liệu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch
Lợi nhuận (sau thuế)	1.096.126.274	13.919.991.774	-12.823.865.500

2. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 đạt 1.096.126.274 đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước 12.823.865.500 đồng, tương ứng 92,13 %.

Nguyên nhân: Chi phí lãi vay 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước do biến động tăng đột biến của thị trường vốn khi ngân hàng Nhà nước tăng lãi suất. Thuế TNDN tăng tương ứng do ảnh hưởng của chi phí lãi vay bị loại trừ theo Nghị định 132/CP.

Tình hình kinh tế khó khăn, nguồn than khan hiếm khiến hoạt động kinh doanh than cám của Công ty gặp nhiều khó khăn, sản lượng tiêu thụ giảm. Mặt khác lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 cao do có thu nhập khác từ hoạt động thanh lý TSCĐ (03 đoàn sà lan).

Mọi hoạt động kinh doanh khác của công ty diễn ra bình thường.

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM báo cáo và xin cam đoan những giải trình trên hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty./.

Nơi nhận: ✓

- Như trên;

- Lưu: VT, KTTKTC.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Trần Khắc Mạnh**



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG  
VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

Số: 901/NL&MT-KTTKTC  
V/v công bố thông tin BCTC  
bán niên năm 2023 sau kiểm toán

Mẫu số 02  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2023 sau kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM
  - Mã chứng khoán: VTV
  - Địa chỉ: 21B Cát Linh – P. Cát Linh – Q. Đống Đa - Hà Nội  
Điện thoại liên hệ/Tel: 02438457328 Fax: 02438457186
  - Email: vtvvicem@gmail.com Website: www.vtvxm.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2023 sau kiểm toán.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:





Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/7/2023 tại đường dẫn: [www.vtvxm.vn](http://www.vtvxm.vn).

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022: Không.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC bán niên năm 2023
- Văn bản số 900/NL&MT-KTTKTC ngày 26/7/2023 giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



Đại diện tổ chức  
TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trần Khắc Mạnh*



**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Hà Nội, tháng 07 năm 2023

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Trần Khắc Mạnh	Phụ trách HĐQT Công ty (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023)
	Thành viên
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Vũ Thắng	Thành viên
Ông Phạm Văn Phương	Thành viên HĐQT độc lập

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Khắc Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Công Giang	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



**Trần Khắc Mạnh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023



Số: 127/2023/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 07 năm 2023, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vũ Bình Minh**  
**Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

**MẪU SỐ B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>985.248.478.678</b>	<b>1.228.031.773.899</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>22.988.550.824</b>	<b>11.825.416.819</b>
1. Tiền	111	5	22.988.550.824	11.825.416.819
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>884.343.749.274</b>	<b>796.566.312.396</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	877.901.618.579	782.699.981.982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.294.524.115	12.604.947.559
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.147.606.580	1.261.382.855
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>70.451.639.277</b>	<b>378.961.443.712</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	70.451.639.277	378.961.443.712
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.464.539.303</b>	<b>40.678.600.972</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	333.344.424	397.997.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.935.183.162	39.916.133.102
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	196.011.717	364.470.073
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>231.109.555.349</b>	<b>237.008.476.317</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.947.428.594</b>	<b>18.313.313.724</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.712.186.937	18.078.072.067
- Nguyên giá	222		42.383.612.877	42.383.612.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.671.425.940)	(24.305.540.810)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	235.241.657	235.241.657
- Nguyên giá	228		624.835.017	624.835.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(389.593.360)	(389.593.360)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>214.162.126.755</b>	<b>218.650.961.487</b>
- Nguyên giá	231		259.753.835.497	259.753.835.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(45.591.708.742)	(41.102.874.010)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>44.201.106</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	-	44.201.106
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.216.358.034.027</b>	<b>1.465.040.250.216</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>808.744.224.635</b>	<b>1.038.997.419.598</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>760.131.875.168</b>	<b>991.110.723.535</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	57.980.330.373	278.255.406.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99.592.524	260.198.857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.712.590.756	1.501.668.992
4. Phải trả người lao động	314		13.496.576.074	15.776.670.008
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.569.141.482	4.228.786.197
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	3.787.596.931	5.424.673.561
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	10.866.231.340	2.742.366.245
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	655.400.000.000	679.500.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.219.815.688	3.420.952.681
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>48.612.349.467</b>	<b>47.886.696.063</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	44.244.681.582	44.851.738.387
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	4.367.667.885	3.034.957.676
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>407.613.809.392</b>	<b>426.042.830.618</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>407.613.809.392</b>	<b>426.042.830.618</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.998.250.000	311.998.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.998.250.000	311.998.250.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.686.191.024	87.686.191.024
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.929.368.368	26.358.389.594
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.833.242.094	7.034.109.968
- LNST chưa phân phối cuối kỳ này	421b		1.096.126.274	19.324.279.626
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.216.358.034.027</b>	<b>1.465.040.250.216</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Trần Khắc Mạnh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.773.084.061.163	1.895.634.435.554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.773.084.061.163	1.895.634.435.554
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.584.581.628.239	1.700.174.375.786
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		188.502.432.924	195.460.059.768
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		26.585.074	11.768.211
7. Chi phí tài chính	22	23	30.907.373.979	10.502.106.628
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.907.373.979	10.502.106.628
8. Chi phí bán hàng	25	24	126.008.723.046	146.620.103.693
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	25.528.048.337	27.756.001.558
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.084.872.636	10.593.616.100
11. Thu nhập khác	31	25	228.097.596	7.725.471.515
12. Chi phí khác	32	26	402.225.353	278.648.244
13. Lợi nhuận khác	40		(174.127.757)	7.446.823.271
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.910.744.879	18.040.439.371
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	4.814.618.605	4.101.902.129
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	18.545.468
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.096.126.274	13.919.991.774
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	35	446

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Trần Khắc Mạnh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B03a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.910.744.879	18.040.439.371
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.854.719.862	5.871.973.706
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.585.074)	(5.634.571.105)
- Chi phí lãi vay	06	30.907.373.979	10.502.106.628
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42.646.253.646	28.779.948.600
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(54.628.028.582)	(84.666.707.302)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	308.509.804.435	44.153.329.469
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)	11	(225.387.168.333)	(57.500.868.405)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	108.854.479	1.184.609.160
- Tiền lãi vay đã trả	14	(31.043.132.880)	(11.444.090.208)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.603.696.841)	(2.960.971.502)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.366.336.993)	(3.324.798.784)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>20</b>	<b>35.236.548.931</b>	<b>(85.779.548.972)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(3.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	5.622.802.894
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	26.585.074	11.768.211
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>26.585.074</b>	<b>5.631.571.105</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.633.300.000.000	1.900.600.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.657.400.000.000)	(1.855.900.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(43.750.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài</b>	<b>40</b>	<b>(24.100.000.000)</b>	<b>44.656.250.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>11.163.134.005</b>	<b>(35.491.727.867)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>11.825.416.819</b>	<b>102.039.744.279</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>22.988.550.824</b>	<b>66.548.016.412</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Trần Khắc Mạnh



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2006; Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100106352, thay đổi lần thứ 17 ngày 26/08/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 311.998.250.000 đồng, tương đương 31.199.825 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 160 người (tại ngày 01/01/2023 là 159 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Chế biến than đá và các loại phụ gia dùng cho sản xuất xi măng và nhu cầu khác của xã hội;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (than đá và nhiên liệu rắn khác);
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Thu gom, xử lý rác thải, bùn thải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển, viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vệ sinh nhà cửa, vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
- Và các ngành nghề khác theo đăng ký kinh doanh của Công ty

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.



3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
5	Chi nhánh Công ty tại Bim Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
9	Văn phòng đại diện phía Nam	Số 25/1 đường số 4BK, phường Bình Khánh, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Doanh nghiệp hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **4.4. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### **4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...



Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị văn phòng	03

#### **4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại chi nhánh Hải Phòng. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.



**4.9. Bất động sản đầu tư và khấu hao**

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành công việc xây dựng.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các nhóm bất động sản đầu tư như sau:

	<b>Năm</b>
Quyền sử dụng đất (*)	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	42,5
Cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị	10 - 15

(\*): Công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tương ứng với phần sở hữu riêng thuộc Dự án Comatce Tower của Công ty.

**4.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm;
- Chi phí môi giới cho thuê văn phòng được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng;

**4.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.12. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.



Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.13. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định...

**4.14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê bất động sản đầu tư; được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

**4.15. Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).



- (c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	127.761.000	110.488.000
Tiền gửi ngân hàng	22.860.789.824	11.714.928.819
<b>Cộng</b>	<b>22.988.550.824</b>	<b>11.825.416.819</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>873.061.506.396</b>	<b>776.850.970.752</b>
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	108.315.556.778	90.994.200.573
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	63.719.046.639	42.053.520.999
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	79.113.679.217	108.600.223.534
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	56.289.787.740	84.593.752.227
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	32.680.938.172	35.944.234.952
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	149.123.031.333	98.450.576.977
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	94.398.369.278	78.583.246.973
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	67.620.139.010	73.316.847.310
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	41.334.236.519	15.972.653.568
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	180.153.900.874	148.341.713.639
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	312.820.836	-
<b>Các khoản phải thu khách hàng khác</b>	<b>4.840.112.183</b>	<b>5.849.011.230</b>
<b>Cộng</b>	<b>877.901.618.579</b>	<b>782.699.981.982</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	4.265.125.563	11.619.741.818
Tổng công ty Đông Bắc - Bộ quốc phòng	19.121.671	967.940.616
Các nhà cung cấp khác	10.276.881	17.265.125
<b>Cộng</b>	<b>4.294.524.115</b>	<b>12.604.947.559</b>

**8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập cá nhân	1.303.531.194	-	530.061.602	-
Tạm ứng	719.321.697	-	118.421.414	-
Phạt hao hụt hàng hóa	24.506.095	-	24.506.095	-
Ký cược, ký quỹ	16.000.000	-	16.000.000	-
Phải thu khác	84.247.594	-	572.393.744	-
<b>Cộng</b>	<b>2.147.606.580</b>	<b>-</b>	<b>1.261.382.855</b>	<b>-</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/06/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	32.515.193	-	34.963.787	-
Hàng hoá	70.419.124.084	-	378.926.479.925	-
<b>Cộng</b>	<b>70.451.639.277</b>	<b>-</b>	<b>378.961.443.712</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	6.671.167.988	3.236.820.838	31.761.691.720	713.932.331	42.383.612.877
Tại ngày 30/06/2023	6.671.167.988	3.236.820.838	31.761.691.720	713.932.331	42.383.612.877
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	5.950.946.468	2.946.902.777	14.994.315.897	413.375.668	24.305.540.810
Khấu hao trong kỳ	67.694.538	98.863.612	1.160.278.110	39.048.870	1.365.885.130
Tại ngày 30/06/2023	6.018.641.006	3.045.766.389	16.154.594.007	452.424.538	25.671.425.940
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2023	720.221.520	289.918.061	16.767.375.823	300.556.663	18.078.072.067
Tại ngày 30/06/2023	652.526.982	191.054.449	15.607.097.713	261.507.793	16.712.186.937
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	3.831.952.619	2.460.166.293	3.027.852.076	323.443.636	9.643.414.624
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp</i>	56.964.059	-	-	-	56.964.059



11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>333.344.424</b>	<b>397.997.797</b>
Chi phí mua bảo hiểm	90.296.755	198.627.949
Chi phí môi giới Bất động sản	243.047.669	199.369.848
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>44.201.106</b>
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	44.201.106
<b>Cộng</b>	<b>333.344.424</b>	<b>442.198.903</b>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phản mềm máy	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2023	389.593.360	235.241.657	624.835.017
Tại ngày 30/06/2023	389.593.360	235.241.657	624.835.017
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2023	389.593.360	-	389.593.360
Tại ngày 30/06/2023	389.593.360	-	389.593.360
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2023	-	235.241.657	235.241.657
Tại ngày 30/06/2023	-	235.241.657	235.241.657
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	389.593.360	-	389.593.360

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2023	Tăng	Giảm	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>259.753.835.497</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>259.753.835.497</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	147.851.853.392	-	-	147.851.853.392
Cơ sở hạ tầng	59.821.658.651	-	-	59.821.658.651
Quyền sử dụng đất	52.080.323.454	-	-	52.080.323.454
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	<b>41.102.874.010</b>	<b>4.488.834.732</b>	<b>-</b>	<b>45.591.708.742</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	17.070.987.792	1.736.029.188	-	18.807.016.980
Cơ sở hạ tầng	24.031.886.218	2.752.805.544	-	26.784.691.762
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	<b>218.650.961.487</b>	<b>-</b>	<b>4.488.834.732</b>	<b>214.162.126.755</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	130.780.865.600	-	1.736.029.188	129.044.836.412
Cơ sở hạ tầng	35.789.772.433	-	2.752.805.544	33.036.966.889
Quyền sử dụng đất	52.080.323.454	-	-	52.080.323.454



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN**

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>2.191.997.938</b>	<b>2.191.997.938</b>	<b>2.999.976.994</b>	<b>2.999.976.994</b>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.191.997.938	2.191.997.938	2.244.879.937	2.244.879.937
Công ty cổ phần Logistics VICEM	-	-	755.097.057	755.097.057
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>55.788.332.435</b>	<b>55.788.332.435</b>	<b>275.255.430.000</b>	<b>275.255.430.000</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Á Đông	5.810.471.656	5.810.471.656	11.149.171.556	11.149.171.556
Công ty TNHH Mặt Trời Việt Ninh Bình	13.579.874.986	13.579.874.986	14.992.490.216	14.992.490.216
Công ty Cổ phần Thương mại Khoáng sản Hải Bình	28.288.671.031	28.288.671.031	233.545.139.047	233.545.139.047
Nhà cung cấp khác	8.109.314.762	8.109.314.762	15.568.629.181	15.568.629.181
<b>Cộng</b>	<b>57.980.330.373</b>	<b>57.980.330.373</b>	<b>278.255.406.994</b>	<b>278.255.406.994</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.488.117.804	5.488.117.804	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.501.668.992	4.814.618.605	1.603.696.841	4.712.590.756
Thuế thu nhập cá nhân	(364.470.073)	2.223.285.227	2.054.826.871	(196.011.717)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	689.121.024	689.121.024	-
Các khoản khác	-	73.327.145	73.327.145	-
<b>Cộng</b>	<b>1.137.198.919</b>	<b>13.288.469.805</b>	<b>9.909.089.685</b>	<b>4.516.579.039</b>
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	364.470.073			196.011.717
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.501.668.992			4.712.590.756



**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	695.013.703	830.772.604
Chi phí vận chuyển	-	2.246.926.013
Chi phí sửa chữa, bảo trì	-	789.878.174
Chi phí hao hụt kho bãi	763.280.978	-
Chi phí phải trả khác	2.110.846.801	361.209.406
<b>Cộng</b>	<b><u>3.569.141.482</u></b>	<b><u>4.228.786.197</u></b>

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.787.596.931	5.424.673.561
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	44.244.681.582	44.851.738.387
<b>Cộng</b>	<b><u>48.032.278.513</u></b>	<b><u>50.276.411.948</u></b>

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là số tiền cho thuê văn phòng tại Dự án Comatce Tower theo các hợp đồng cho thuê không hủy ngang. Số tiền cho thuê của các hợp đồng theo thời gian như sau:

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền thuê trong vòng 1 năm	1.224.186.275	1.224.186.275
Tiền thuê từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 5	4.896.745.100	4.896.745.100
Tiền thuê từ trên 5 năm đến hết vòng đời dự án	39.347.936.482	39.954.993.287
<b>Cộng</b>	<b><u>45.468.867.857</u></b>	<b><u>46.075.924.662</u></b>
- Trừ đi: Doanh thu phân bổ cho năm tiếp theo	1.224.186.275	1.224.186.275
<b>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>	<b><u>44.244.681.582</u></b>	<b><u>44.851.738.387</u></b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b><u>10.866.231.340</u></b>	<b><u>2.742.366.245</u></b>
Kinh phí công đoàn	712.731	89.518.731
Bảo hiểm xã hội	138.255.974	134.818.678
Phải trả về cổ tức	9.573.200.897	213.253.397
Nhận đặt cọc, ký quỹ	913.983.898	2.014.104.530
Các khoản phải trả, phải nộp khác	240.077.840	290.670.909
<b>Dài hạn</b>	<b><u>4.367.667.885</u></b>	<b><u>3.034.957.676</u></b>
Nhận đặt cọc, ký quỹ	4.367.667.885	3.034.957.676
<b>Cộng</b>	<b><u>15.233.899.225</u></b>	<b><u>5.777.323.921</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN****19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	167.000.000.000	167.000.000.000	434.000.000.000	490.000.000.000	111.000.000.000	111.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	363.500.000.000	363.500.000.000	995.300.000.000	958.400.000.000	400.400.000.000	400.400.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	49.000.000.000	49.000.000.000	109.000.000.000	108.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	50.000.000.000	50.000.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	-	6.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>679.500.000.000</b>	<b>679.500.000.000</b>	<b>1.633.300.000.000</b>	<b>1.657.400.000.000</b>	<b>655.400.000.000</b>	<b>655.400.000.000</b>

Chi tiết các khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2023 như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Chương Dương	01/2022-HĐCVHM/NHCT128-VICEM E&E ngày 15/07/2022	330	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại than	Thời hạn cho vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng	Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2016-HĐTC/NHCT128-VICEM ngày 01/04/2016; Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2021/HĐBĐ/NHCT128-VICEM ngày 19/07/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2021/HĐBĐ/NHCT128-VICEM E&E ngày 19/07/2021. Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2022/HĐBĐ/NHCT128-VICEM E&E ngày 13/07/2022.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bên cho vay	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	01/2022/1373916/HĐ TD ngày 28/12/2022	450	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thời hạn theo từng khế ước cụ thể	Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số 02/2020/1373916/HĐBĐ ngày 04/08/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2021/1373916/SĐBS ngày 24/6/2021; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/1373916/HĐBĐ ngày 04/08/2020.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	HKI-HĐCTD/22113 ngày 17/11/2022	50	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch kinh doanh	Thời hạn vay tối đa 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nợ	Tài sản đảm bảo: quyền đòi nợ/ khoản phải thu và/ hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại của khách hàng với các đối tác bao gồm cả các quyền với Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số HKI-HĐCC/21125 ký ngày 09/09/2021; Tiền gửi/Tiền gửi tiết kiệm/ Giấy tờ có giá VNĐ do tổ chức tín dụng trong nước phát hành thuộc sở hữu của Công ty hoặc bên thứ 3 được ngân hàng chấp nhận.
Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Điện Biên Phủ	35224.22.051.44155 5.TD ngày 09/09/2022	50	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại than	Thời hạn cho vay với các khoản nợ tối đa 6 tháng ghi trên từng giấy nhận nợ	Tài sản đảm bảo là nguyên vật liệu phi kim loại phục vụ hoạt động kinh doanh than của khách hàng cho Hợp đồng mua bán than cám số 1589/XMHP-E&E.KH-2022 ngày 27/05/2022 giữa Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường VICEM và Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai và Quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng mua bán số 1589/XMHP-E&E.KH-2022 ngày 27/05/2022 được quy định theo Hợp đồng thế chấp số 79226.22.051.441555.BD ngày 09/09/2022.
Tổng công ty Xi măng Vicem Việt Nam ("VICEM")	782/2022/HĐVV/VIC EM-E&E ngày 04/05/2022; Phụ lục vay vốn số 1208/VICEM-TCKT ngày 19/6/2023; Phụ lục vay vốn số 1362/VICEM-TCKT ngày 07/07/2023	44	Trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng, thanh toán các khoản nợ khác khi đến hạn	Thời hạn vay đến 30/09/2023.	Khoản vay không có tài sản đảm bảo.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>311.998.250.000</b>	<b>87.686.191.024</b>	<b>14.034.309.968</b>	<b>413.718.750.992</b>
Lãi trong kỳ	-	-	19.324.279.626	19.324.279.626
Trích lập các quỹ	-	-	(7.000.200.000)	(7.000.200.000)
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>311.998.250.000</b>	<b>87.686.191.024</b>	<b>26.358.389.594</b>	<b>426.042.830.618</b>
Lãi trong kỳ	-	-	1.096.126.274	1.096.126.274
Chia cổ tức (*)	-	-	(9.359.947.500)	(9.359.947.500)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(10.165.200.000)	(10.165.200.000)
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>311.998.250.000</b>	<b>87.686.191.024</b>	<b>7.929.368.368</b>	<b>407.613.809.392</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 557/NQ - ĐHCĐ ngày 27/04/2023, lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty được phân phối như sau:

- Chia cổ tức: 9.359.947.500 đồng tương ứng 3% vốn điều lệ;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 9.933.000.000 đồng;
- Trích quỹ thưởng người quản lý: 232.200.000 đồng.

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	Tỷ lệ góp vốn	30/06/2023	01/01/2023
	%	VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	62,95	196.417.210.000	196.417.210.000
Các cổ đông khác	37,05	115.581.040.000	115.581.040.000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>311.998.250.000</b>	<b>311.998.250.000</b>



Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	311.998.250.000	311.998.250.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	311.998.250.000	311.998.250.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>9.359.947.500</b>	-

Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán hàng hoá	1.752.964.543.266	1.866.450.668.815
Doanh thu bán bất động sản	-	7.383.533.636
Doanh thu cho thuê nhà, văn phòng làm việc	13.079.254.305	18.614.684.811
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	7.040.263.592	3.185.548.292
<b>Cộng</b>	<b>1.773.084.061.163</b>	<b>1.895.634.435.554</b>

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	348.989.916.793	338.753.779.602
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	245.846.822.730	256.041.256.860
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	19.558.297.600	181.279.424.990
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	191.937.321.413	161.408.586.886
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	60.669.730.200	135.712.448.340
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	269.449.562.858	221.682.591.629
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	239.961.439.180	172.506.371.085
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	67.548.447.000	103.250.580.708
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	103.263.959.037	4.214.275.200
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	203.018.582.855	291.601.353.515
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	2.298.387.097	2.476.666.667



22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.579.261.428.121	1.688.496.125.992
Giá vốn thành phẩm bất động sản	-	6.353.956.990
Giá vốn cho thuê nhà, văn phòng làm việc	4.509.298.126	4.513.390.812
Giá vốn dịch vụ khác	810.901.992	810.901.992
<b>Cộng</b>	<b>1.584.581.628.239</b>	<b>1.700.174.375.786</b>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền vay	30.907.373.979	10.502.106.628
<b>Cộng</b>	<b>30.907.373.979</b>	<b>10.502.106.628</b>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>126.008.723.046</b>	<b>146.620.103.693</b>
Chi phí nhân công	15.435.183.668	13.952.161.559
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	50.862.500	271.348.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	291.612.468	316.135.098
Chi phí vận chuyển	94.481.993.973	112.412.157.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.863.135.778	6.982.177.964
Chi phí khác	12.885.934.659	12.686.123.328
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25.528.048.337</b>	<b>27.756.001.558</b>
Chi phí nhân công	12.932.980.020	13.263.566.631
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	85.770.412	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.907.276	231.545.804
Thuế, phí và lệ phí	2.227.748.787	2.070.044.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	742.725.880	1.871.800.973
Chi phí khác	9.295.915.962	10.319.043.727
<b>Trong đó:</b>		
<i>Thu nhập của Ban kiểm soát</i>	440.366.723	357.257.290
<b>Cộng</b>	<b>151.536.771.383</b>	<b>174.376.105.251</b>

25. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	5.622.802.895
Thu bồi thường giải phòng mặt bằng	-	1.385.225.523
Tiền phạt, bồi thường thu được	196.893.747	717.438.333
Các khoản khác	31.203.849	4.764
<b>Cộng</b>	<b>228.097.596</b>	<b>7.725.471.515</b>



26. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng, chậm nộp thuế	203.107.510	664.808
Các khoản khác	199.117.843	277.983.436
<b>Cộng</b>	<b>402.225.353</b>	<b>278.648.244</b>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.910.744.879	18.040.439.371
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	18.162.348.144	2.561.798.613
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	18.162.348.144	2.561.798.613
<b>Tổng Thu nhập chịu thuế</b>	<b>24.073.093.023</b>	<b>20.602.237.984</b>
<i>Trong đó chi tiết theo hoạt động :</i>		
<b>Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản (BDS)</b>		
- Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng BĐS	-	352.737.103
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- <b>Thuế TNDN phải nộp (a)</b>	-	<b>70.547.421</b>
<b>Hoạt động kinh doanh thông thường</b>		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	24.073.093.023	20.249.500.881
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- <b>Thuế TNDN phải nộp (b)</b>	<b>4.814.618.605</b>	<b>4.049.900.176</b>
<b>Thuế TNDN 1% đã nộp được hoàn (c)</b>	-	<b>(18.545.468)</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (a+b+c)</b>	<b>4.814.618.605</b>	<b>4.101.902.129</b>
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.814.618.605</b>	<b>4.101.902.129</b>

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.096.126.274	13.919.991.774
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>1.096.126.274</b>	<b>13.919.991.774</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.199.825	31.199.825
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>35</b>	<b>446</b>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.632.912	271.348.530
Chi phí nhân công	28.368.163.688	27.215.728.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.854.719.862	5.871.973.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.087.855.631	121.266.136.151
Chi phí khác bằng tiền	24.409.599.408	25.075.211.478
<b>Cộng</b>	<b>156.856.971.501</b>	<b>179.700.398.055</b>



**30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Bím Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của VICEM

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

**Số dư với bên liên quan**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	450.000.000	450.000.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	5.892.516.300	-
<b>Chi phí phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	-	2.227.616.939

**Giao dịch với bên liên quan**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	163.609.341	28.017.570
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	3.720.784.130	1.692.587.734
Công ty Cổ phần Logistics VICEM	4.898.811.761	1.316.801.640
<b>Thu nhập khác</b>		
Công ty Cổ phần Logistics VICEM	28.385.024	-
<b>Phạt vi phạm hợp đồng phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	140.780.365	249.965.866
<b>Tổng công ty Xi măng Việt Nam</b>		
Phí tư vấn chuyển giao công nghệ	2.577.993.301	2.837.426.094
Chi phí lãi vay	1.227.200.000	802.520.548



**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)	22.000.000	-
Ông Trần Khắc Mạnh	Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng giám đốc	768.132.686	613.069.076
Ông Nguyễn Văn Chẳng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 02/12/2022)	-	53.000.000
Ông Phạm Văn Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	45.000.000	41.000.000
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị	45.000.000	41.000.000
Ông Hoàng Vũ Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị	45.000.000	41.000.000
Ông Trịnh Công Giang	Phó Tổng giám đốc	538.584.670	426.660.490
<b>Cộng</b>		<b>1.463.717.356</b>	<b>1.215.729.566</b>

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2023	Giá trị ghi sổ 01/01/2023
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.988.550.824	11.825.416.819
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	878.026.372.268	783.312.881.821
<b>Cộng</b>	<b>901.014.923.092</b>	<b>795.138.298.640</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	73.075.260.893	283.808.393.506
Chi phí phải trả	3.569.141.482	4.228.786.197
Vay và nợ thuê tài chính	655.400.000.000	679.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>732.044.402.375</b>	<b>967.537.179.703</b>
Trừ đi các khoản dự phòng	-	-

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro,



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng giám đốc nhận được.

### **Rủi ro thị trường**

#### ***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

#### **Quản lý rủi ro về giá cả**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

### **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

#### ***Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá***

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.



	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	68.707.593.008	4.367.667.885	-
Chi phí phải trả	3.569.141.482	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	655.400.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>727.676.734.490</b>	<b>4.367.667.885</b>	<b>-</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	280.773.435.830	3.034.957.676	-
Chi phí phải trả	4.228.786.197	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	679.500.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>964.502.222.027</b>	<b>3.034.957.676</b>	<b>-</b>

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Trần Khắc Mạnh